

Bản án số: 56/2020/HS-ST  
Ngày 10 - 11- 2020

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang TUẤN.***

***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà Dương Thị Thu Hằng

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ H Thái-  
Chức vụ: Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại Hội trường Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ. Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2020/TLHS-ST, ngày 15 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 54 /2020/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 10 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Hạc Xuân H**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1972; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Xóm Đ, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 6/10; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông: Hạc Xuân K (Đã chết); Con bà: Nguyễn Thị X (tức B) – sinh năm 1944; Gia đình có 10 anh chị em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; Vợ: Đặng Thị Vân – sinh năm 1977; Con: Có một con sinh năm 1995; Tiền án: Không;

- Tiền sự: Tại Quyết định số 17/QĐ-XPHC ngày 28/5/2011 của Phòng CSĐT tội phạm về ma túy xử phạt 500.000đ về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; (Bị cáo chưa nộp tiền phạt)

- Nhân T4: Tại bản án số 09/2012/HSST ngày 23/02/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 36 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/8/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ.

2. Họ và tên: **Trương Tuấn T**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 17/5/1989; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Xóm Đ, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ

học vấn: 11/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Trương Văn X1 – sinh năm 1959; Con bà: Nguyễn Thị T1 – sinh năm 1964; Gia đình có ba chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Vợ: Hạc Thị T2 – sinh năm 1991 (đã ly hôn); Con: Chưa có; Tiền án: Tại bản án số 86/HSST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội xử phạt 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy.

- Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/8/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ.

*(Các bị cáo có mặt tại phiên tòa).*

**\* Người bị hại:**

1. Ông Lương Văn D - sinh năm 1960. ( Có mặt)

Trú tại: Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Đặng Thị T4 - sinh năm 1981 ( Có mặt)

Trú tại: Xóm D, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Anh Dương Văn H – sinh năm 1990 ( Vắng mặt)

Trú tại: Xóm X 1, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Đoàn Đức T5 – sinh năm 1986 ( Có mặt)

Trú tại: Xóm 1, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Bạch Đình C – sinh năm 1980. ( Vắng mặt)

Trú tại: Xóm M, xã Đ1, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hạc Xuân H và Trương Tuấn T có quen biết nhau từ trước nên rủ nhau đi trộm cắp tài sản bán lấy tiền sử dụng cá nhân. Khoảng 7 giờ ngày 10/8/2020, H điều khiển xe mô tô BKS 97F5-6310 chở T đi từ phòng trọ thuộc địa phận phường T, thành phố Thái Nguyên, đi theo đường Cao Tốc Thái Nguyên – Bắc Kạn rồi rẽ vào đường hướng đi xã T, huyện P để đi xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Khi đi đến khu vực nhà chị Đặng Thị T4 (Sinh năm: 1981), thuộc xóm Dạt, xã V, huyện Đ thì cả hai quan sát thấy nhà chị T4 không có ai ở nhà nên H dừng xe lại, đi vào nhà chị T4 tìm tài sản để trộm cắp. H phát hiện có một máy phát điện màu xanh, H quay lại bảo với T. T đi bộ theo lên thì thấy dưới chân máy được bắt vít vào tấm gỗ nên quay lại, mở cốp xe lấy một cờ lê số 10 cầm theo đi vào rồi tháo 03 ốc vít ra khỏi chân máy phát điện, bỏ dây cu loa ra khỏi máy rồi

mang ra xe mô tô. T lái xe chở H ngồi phía sau ôm máy phát điện đi đến nhà Dương Văn H (sinh năm: 1990, trú tại: xóm X 1, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) để bán chiếc máy phát điện. Khi đến nơi, T nói với H là máy phát điện của nhà T không dùng đến nên đem bán. H đồng ý mua với giá 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng), rồi H và T đi về nhà trọ và sử dụng cá nhân hết số tiền trên.

Đến khoảng 7 giờ 30 phút ngày 11/8/2020, H tiếp tục chở T bằng xe mô tô, BKS 97F5-6310 và mang theo một bao tải dưa mục đích đi trộm cắp tài sản. H và T đi từ khu vực phường L, thành phố Thái Nguyên đi theo đường Cao Tốc Thái Nguyên – Bắc Kạn rồi vào lối rẽ vào xã V, huyện Đ. T chỉ đường cho H đi qua nhà anh Lương Văn D (sinh năm: 1960, trú tại: xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên) thì cả hai quan sát thấy nhà khóa cửa, không có ai trông coi, cách nhà anh D có hai chuồng dê sát đồi làm bằng các tấm gỗ ghép vào với nhau, cao khoảng 1m, gần ở ven đường nên H dừng lại, để xe ngoài cổng để vào khu vực chuồng dê trộm cắp tài sản. T đi trước, nhảy vào chuồng bắt một con dê đực màu xám, H theo sau ở ngoài cầm bao tải dưa mở sẵn để T cho con dê vào bao tải rồi T nhảy ra khỏi chuồng dê, cả hai bê dê xuống chỗ để xe mô tô. Sau đó H lái xe còn T ngồi sau ôm con dê đi theo hướng xã P2, huyện P ra đường cao tốc Bắc Kạn – Thái Nguyên. Trên đường đi, T gọi điện thoại cho Đoàn Đức T3 (sinh năm: 1986, trú tại: xóm M, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) để bán dê và hẹn gặp ở Trạm thu phí cao tốc Thái Nguyên – Bắc Kạn. Tới nơi, T cân con dê được 18kg và bán cho T3 với giá 1.970.000đ (Một triệu chín trăm bảy mươi nghìn), rồi T và H đi về và sử dụng cá nhân hết số tiền trên. Sau khi mua dê của T, T3 bán con dê cho anh Bạch Đình C (sinh năm: 1980, trú tại: xóm M, xã Đ1, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) với giá 2.350.000đ (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn).

Ngày 11/08/2020, sau khi biết mua phải tài sản trộm cắp, anh Dương Văn H đã tự nguyện giao nộp chiếc máy phát điện đã mua của T, anh Bạch Đình C đã giao nộp con dê cho Cơ quan điều tra.

Ngày 11/8/2020, tại Cơ quan điều tra, Hạc Xuân H đã tự nguyện giao nộp các đồ vật gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ đen BKS: 97F5-6310; 01 (một) cò lê 10; 01 (một) bao tải dưa màu cam có kích thước 80x40cm; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô mang tên Dương Thị Thủy. Trương Tuấn T đã tự giao nộp 01 (một) điện thoại di động NOKIA 1280, IMEI: 351546006700684, vỏ màu xanh, lắp sim thuê bao số 0971.469.006 là điện thoại T đã sử dụng để gọi cho anh T để bán dê. Các đồ vật trên là vật chứng liên quan đến vụ án.

Về dân sự: Chị Đặng Thị T4 và anh Lương Văn D sau khi nhận lại tài sản không đề nghị gì. Anh Đoàn Đức TUẤN yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 1.970.000đ; Anh Bạch Đình C đề nghị anh T3 trả lại số tiền 2.350.000đ là số tiền anh C mua con dê; Anh Dương Văn H không đề nghị gì.

Vật chứng của vụ án:

- + 01 (một) xe mô tô, BKS 97F5-6310 màu đỏ đen; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 97F5-6310 mang tên Dương Thị Thủy;
- + 01 (một) cờ lê số 10; 01 (một) bao tải dừa màu cam KT 80x40cm;
- + 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô BKS: 97F5-6310 mang tên Dương Thị Thủy;
- + 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1280, vỏ màu xanh, lắp sim thuê bao: 0971.469.006.

Hiện số vật chứng trên đang được nhập kho vật chứng của Công an huyện Đ chờ xử lý.

+ 01 (một) củ phát máy điện đã qua sử dụng. Ngày 04/9/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là chị Đặng Thị T4;

+ 01 (một) con dê đực màu xám 06 tháng tuổi, trọng lượng khoảng 17kg. Ngày 11/8/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là anh Lương Văn D;

Tại bản cáo trạng số 57/CT- VKSDH ngày 15/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố các bị cáo Hạc Xuân H và Trương Tuấn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của các bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội “ Trộm cắp tài sản ”. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo thể hiện qua bản cáo trạng và đề nghị mức hình phạt nh- sau: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Hạc Xuân H và Trương Tuấn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” về hình phạt đề nghị như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 173 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS . Xử phạt bị cáo H mức án từ 24 đến 30 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; điểm g, h khoản 1 Điều 52 BLHS. Xử phạt bị cáo T mức án từ 30 đến 36 tháng tù.

Miễn phạt tiền đối với các bị cáo theo khoản 5 Điều 173 BLHS.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa anh T3 yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền 1.970.000đ anh đã mua con dê các bị cáo nhất trí liên đới trả lại số tiền trên cho anh T3. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và người liên quan buộc mỗi bị cáo phải trả cho anh T3 số tiền là 985.000đ.

Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy vật chứng không có giá trị sử dụng 01 (một) cờ lê số 10; 01 (một) bao tải dứa màu cam KT 80x40cm.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước của bị cáo H 01 (một) xe mô tô, BKS 97F5-6310 màu đỏ đen; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 97F5-6310 mang tên Dương Thị T5; của bị cáo T 01 (một) điện thoại đi động nhãn hiệu NOKIA 1280, vỏ màu xanh, lắp sim thuê bao: 0971.469.006 vì đây là công cụ phương tiện sử dụng vào hành vi phạm tội.

Truy thu sung quỹ Nhà nước của các bị cáo H, T số tiền 1.400.000đ do phạm tội mà có cụ thể: Mỗi bị cáo phải nộp 700.000đ( Bảy trăm nghìn đồng).

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong lời nói sau cùng các bị cáo thừa nhận việc bị truy tố xét xử là không oan, đúng người, đúng tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đ- ọc thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

#### **\* Về tố tụng:**

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào theo quy định của pháp luật; các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ( anh H và anh C)vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong quá trình điều tra họ đã có đầy đủ lời khai. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với những người trên.

#### **\* Về nội dung:**

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay các bị cáo thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với biên bản hiện trường, lời khai của người bị hại, vật chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ căn cứ xác định:

Ngày 10/8/2020, Hạc Xuân H và Trương Tuấn T đã trộm cắp một củ mayus phát điện đã qua sử dụng của nhà chị Đặng Thị T4 ở xóm D, xã V, huyện Đ. Đến ngày 11/8/2020, các bị cáo H và T tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp một con dê của gia

đình anh Lương Văn D, tại xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau đó các bị cáo đã bán tài sản trộm cắp được sử dụng tiêu sài cá nhân hết số tiền.

Tại Bản kết luận số 26/ĐGTSHTS ngày 12/08/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: 01 con dê đực trọng lượng 17kg có trị giá tại thời điểm ngày 11/8/2020 là: 2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Tại Bản kết luận số 31/ĐGTSHTS ngày 24/08/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: 01 (một) củ phát điện đã qua sử dụng có giá tại thời điểm ngày 10/8/2020 là 2.850.000 đồng. Tổng giá trị tài sản các bị cáo trộm cắp trong vụ án là 5.400.000đ.

Với hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, cáo trạng truy tố bị cáo về tội trộm cắp tài sản là đúng quy định.

Nội dung Khoản 1 Điều 173 BLHS quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng 03 năm.”*

2...

Các bị cáo phải chịu hình phạt do hành vi phạm tội mà các bị cáo thực hiện theo điều luật nói trên.

[3] Xét hành vi lén lút trộm cắp tài sản do các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không những gây mất trật tự trị an ở địa phương, gây ảnh hưởng xấu đến dư luận quần chúng nhân dân, mà còn xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác được pháp luật Nhà nước ta bảo vệ.

[4] Xét vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng:

Về vai trò của các bị cáo thấy, đây là vụ án có đồng phạm giản đơn, các bị cáo tham gia với vai trò là người thực hành.

Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân xấu đã được đi cải tạo giáo dục nhưng không coi đó là bài học khi tái hòa nhập cộng đồng lại tiếp tục phạm tội.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội từ 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo T còn phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xét thấy, cần phải cách ly các bị cáo một thời gian nhất định mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người có ích và đấu tranh phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Qua các tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ, xét thấy các bị cáo không có tài sản, không có nghề nghiệp, thu nhập. Do đó cần miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa người liên quan anh T3 yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền 1.970.000đ anh đã mua con dê các bị cáo nhất trí liên đới trả lại số tiền trên cho anh T3. Xét thấy, việc thỏa thuận là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và người liên quan buộc mỗi bị cáo phải trả cho anh T3 số tiền là 985.000đ.

[6] Vật chứng của vụ án là: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy vật chứng không có giá trị sử dụng 01 (một) cờ lê số 10; 01 (một) bao tải dừa màu cam KT 80x40cm.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước của bị cáo H 01 (một) xe mô tô, BKS 97F5-6310 màu đỏ đen; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 97F5-6310 mang tên Dương Thị T4; của bị cáo T 01 (một) điện thoại đi động nhãn hiệu NOKIA 1280, vỏ màu xanh, lắp sim thuê bao: 0971.469.006 vì đây là công cụ phương tiện sử dụng vào hành vi phạm tội.

Anh Dương Văn H không đề nghị các bị cáo phải trả lại số tiền mà anh đã mua chiếc củ máy phát điện nên phải truy thu sung quỹ Nhà nước của các bị cáo H, T số tiền 1.400.000đ do phạm tội mà có cụ thể: Mỗi bị cáo phải nộp 700.000đ( Bảy trăm nghìn đồng).

Trong vụ án này, Dương Văn H và Đoàn Đức T là những người đã mua củ phát điện và con dê từ các bị cáo H và T sau khi trộm cắp được. Tuy nhiên anh H và anh T5 không biết nguồn gốc là tài sản do phạm tội mà có nên hành vi của H và T5 không cấu thành tội phạm.

Với những phân tích ở trên, xét lời đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự.

**\* Tuyên bố:** Các bị cáo Hạc Xuân H và Trương TUẤN T phạm tội: **“Trộm cắp tài sản”**.

**1. Áp dụng:** Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

**Xử phạt:** Hạc Xuân H 24 ( *Hai mươi bốn* ) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 12/8/2020.

**2. Áp dụng:** khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 BLHS.

**Xử phạt:** Trương TUẤN T 30 ( *Ba mươi* ) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 12/8/2020.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam bị cáo Hạc Xuân H và Trương TUẤN T mỗi bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Miễn hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 173 BLHS đối với các bị cáo.

**\*Về trách nhiệm dân sự:** Buộc các bị cáo Hạc Xuân H và Trương TUẤN T mỗi bị cáo phải trả cho anh Đoàn Đức TUẤN số tiền là 985.000đ ( *Chín trăm tám mươi lăm nghìn*).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Đức TUẤN có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo Hạc Xuân H và Trương TUẤN T không thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong thì các bị cáo còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**\*Vật chứng của vụ án:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy vật chứng không có giá trị sử dụng 01 (một) cờ lê số 10; 01 (một) bao tải dứa màu cam KT 80x40cm.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước của bị cáo H 01 (một) xe mô tô, BKS 97F5-6310 nhãn hiệu LXMOTO màu đỏ đen số máy VTT23JL1P52FMH000423, số khung H1UM6XG00423, dung tích 108, phần yếm xe bị vỡ, xe có nhiều vết xước sơn, xe đã cũ qua sử dụng, bị han rỉ, hết hơi, xe không có chìa khóa, xe có 02 gương chiếu hậu; 01

giấy đăng ký xe mô tô BKS 97F5-6310 mang tên Dương Thị Thủy; của bị cáo T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1280, IMEL: 351546006700684, vỏ màu xanh, lắp sim thuê bao: 0971.469.006.

Truy thu sung quỹ Nhà nước của các bị cáo H, T số tiền 1.400.000đ do phạm tội mà có cụ thể: Mỗi bị cáo phải nộp 700.000đ( Bảy trăm nghìn đồng).

*(Tình trạng vật chứng như trong biên bản giao vật chứng ngày 28/10/2020 giữa Công an và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ).*

**Án phí:** Áp dụng Điều 135 BLTTHS; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Hạc Xuân H phải chịu 200.000đ án phí HSST và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Bị cáo Trương TUẤN T phải chịu 200.000đ án phí HSST và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ( TUẤN) báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh C, anh H ) vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- CQTHAHS huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B, huyện Đ
- UBND xã L, huyện P.
- Các bị cáo; Người bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quang TUẤN**

